

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN *Certificate of Accreditation*

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

Laboratory:

DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL QUALITY RESEARCH
CENTER FOR ENVIRONMENTAL COUNSELLING AND COMMUNICATION

Địa điểm PTN/ Lab location:

Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì,
Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 1330

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



ĐẠI HẠNG
ĐANG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 13/12/2021 (Annex of decision: 717.2021/QĐ-VPCNCL date 13/12/2021)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 21/08/2023

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 21/08/2020

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số: 717.2021/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Căn cứ vào cuộc đánh giá giám sát ngày 29 tháng 09 năm 2021;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

**PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG**

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử nghiệm kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 1330**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 21 tháng 08 năm 2023 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 696.2020/QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 08 năm 2020.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.





DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 717.2021/QĐ-VPCNCL ngày 13 tháng 12 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng nghiên cứu chất lượng môi trường

Laboratory: Department of Environmental Quality research

Cơ quan chủ quản: Trung tâm tư vấn và Truyền thông Môi trường

Organization: Center for Environmental Counselling and Communication

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

Người quản lý / Laboratory manager: Đinh Phương Thảo

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

TT	Họ và tên / Name	Phạm vi được ký / Scope
1.	Đinh Phương Thảo	Các phép thử được công nhận / Accredited tests
2.	Bùi Minh Nguyệt	

Số hiệu / Code: VILAS 1330

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: 21/08/2023

Địa chỉ / Address:

P405 tòa nhà Bộ Tài nguyên Môi trường, số 85 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ,

Quận Đống Đa, Hà Nội

Địa điểm / Location:

Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, Phường Mễ Trì,

Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại / Tel: 0243 237 3961

Fax:

E-mail: trungtammt@ceca.org.vn

Website: www.ceca.org.vn

VĂN I
CÔNG
CHẤT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1330

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt Nước thải Nước dưới đất Nước mưa Nước sạch <i>Surface water</i> <i>Wastewater</i> <i>Ground water</i> <i>Rainwater</i> <i>Domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
2.		Xác định tổng rắn hoà tan (TDS) <i>Determination of Total dissolved solids</i>	(3 ~ 2000) mg/L	SMEWW 2540C:2017
3.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrite (NO_2^-)</i> <i>UV-Vis method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996
4.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of ammonium (NH_4^+)</i> <i>UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
5.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10-phenantrolin <i>Determination of Iron (Fe)</i> <i>Spectrometric method using 1.10-phenantrolin</i>	0,09 mg/L	TCVN 6177:1996
6.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrate (NO_3^-)</i> <i>UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	TCVN 7323-1: 2004
7.	Nước mặt Nước thải Nước dưới đất Nước mưa <i>Surface water</i> <i>Wastewater</i> <i>Ground water</i> <i>Rainwater</i>	Xác định hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of phosphorus (PO_4^{3-})</i> <i>UV-Vis method</i>	0,09 mg/L	TCVN 6202:2008
8.	Nước mặt Nước thải Nước dưới đất Nước mưa <i>Surface water</i> <i>Wastewater</i> <i>Ground water</i> <i>Rainwater</i>	Xác định chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination suspended solids (TSS)</i> <i>Weight method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6625:2000

VÀ
HỒN
NHÀ
LƯƠN
★

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước mặt Nước thải Nước dưới đất <i>Surface water</i> <i>Wastewater</i> <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride (Cl⁻)</i> <i>Titrimetric method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6194:1996
10.	Nước dưới đất Nước mưa Nước sạch <i>Ground water</i> <i>Rain water</i> <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of SO₄²⁻ content</i> <i>Weight method</i>	30 mg/L	TCVN 6200:1996
11.	Nước mặt Nước thải <i>Surface water</i> <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅)</i> <i>Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2008
12.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand (COD)</i> <i>Titration method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220B&C:2017
13.		Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of colour</i> <i>UV-Vis method</i>	15,0 Pt-Co	TCVN 6185:2015
14.	Nước dưới đất Nước sạch <i>Ground water</i> <i>Domestic water</i>	Xác định độ cứng toàn phần Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness</i> <i>EDTA titrimetric method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6224:1996



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of nitrogen Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000
16.		Xác định hàm lượng Phospho tổng số Phương pháp UV-Vis <i>Determination of phosphorus UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	TCVN 62s02:2008
17.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+) Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of aminonium (NH_4^+) Distillation and titration method</i>	6,0 mg/L	TCVN 5988:1995
18.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) <i>Determination of dissolved oxygen (DO)</i>	đến/to 16 mg/L	TCVN 7325:2016

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- HDPP....: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method